TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC QUANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST
Ngày 06-9-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Tuấn Vĩnh .**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Bùi Nhật Đại.**

Ông **Hoàng Minh Tuấn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lăng Đức Lan** - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2023/QĐST-DS, ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị T, sinh năm 1997; có mặt.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991; vắng mặt lần 2 không lý do.
Địa chỉ nơi cư trú: Đ, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và tại phiên tòa chị Dương Thị T trình bày: Chị và chồng chị là anh Nguyễn Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 23/12/2015 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, mỗi người một quan điểm sống khác nhau, vợ chồng không có sự động viên chia sẻ, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Hiện tại chị thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, có níu kéo cũng không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn N theo quy định.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 25/10/2014, hiện cháu Á đang ở cùng anh N. Khi ly hôn nguyện vọng của chị là để anh N là người trực tiếp nuôi cháu Á cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không nộp bản tự khai và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án. Tòa án đã giao thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho anh N, yêu cầu anh N đến Tòa án để tham gia tố tụng, nhưng anh N đều vắng mặt. Tòa án cũng đã phối hợp với chính quyền địa phương xã Đ, huyện B trực tiếp thông báo và gửi giấy triệu tập của Tòa án cho anh N đến Tòa án để lấy lời khai và tham gia hòa giải nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do. Anh Nguyễn Văn N, tại phiên tòa vắng mặt lần hai không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang với Công an xã Đ, trưởng thôn, UBND xã nơi anh N, chị T cư trú phản ánh về tình trạng hôn nhân của chị Dương Thị T và anh Nguyễn Văn N như sau: Chị Dương Thị T và anh Nguyễn Văn N tìm hiểu và xây dựng gia đình từ năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng có tranh chấp xích mích nhau từ năm 2020, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sau đó chị T đi làm thuê và không quay về nhà nữa, chị T đã chuyển khẩu về quê ngoại ở tỉnh Quảng Bình, anh N và chị T sống ly thân từ đó đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng anh N, chị T không còn quan tâm đến nhau; về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 25/10/2014, hiện cháu Á đang ở cùng anh N và cháu Á vẫn đang được đi học đảm bảo đúng theo quy định. Quá trình chung sống anh chị không tạo lập được tài sản chung. Anh chị đều là lao động tự do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án thu thập chứng cứ chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn nội dung thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của bị đơn về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án quy định tại Điều 72 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS điểm b khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị T đối với anh Nguyễn Văn N về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 25/10/2014 cho anh nguồn trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, lời trình bày của đương sự, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị Dương Thị T có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại Đ, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cứ trú nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án anh N nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh N vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến gì về việc chị T yêu cầu ly hôn. Xét thấy Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên toà không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn N.

[3] Về hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang nên hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp.

[4] Xét tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống chị T và anh N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, hai bên không có sự động viên, chia sẻ, tạo điều kiện giúp đỡ nhau trong cuộc sống, trong công việc hàng ngày. Mâu thuẫn đã thường xuyên xảy ra căng thẳng mặc dù đã được gia đình can thiệp hòa giải nhưng vẫn không sửa chữa khắc phục, không cải thiện tốt quan hệ vợ chồng, khả năng đoàn tụ không còn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh N, anh N nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị T. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo biên bản xác minh tại chính quyền xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang thể hiện do vợ chồng anh N chị T bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, thời gian anh N và chị T sống ly thân đã lâu. Chị T xác định không còn tình cảm với anh N, vợ chồng

không hòa thuận, không thể tiếp tục chung sống với nhau, chị T kiên quyết xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị T không tạo điều kiện để tiếp tục chung sống. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[5] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 25/10/2014. Mặc dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu anh Nguyễn Văn N đến Tòa án để đưa cháu Nguyễn Thị Ngọc Á đến Tòa án để lấy lời khai nhưng anh N không đến và cũng không đưa cháu Á đến theo yêu cầu của Tòa án (Tòa án phối hợp cùng chính quyền xã Đ đến nhà anh N, nhưng anh nguồn không cho cháu Á gặp Tòa án), do đó Tòa án không lấy được lời khai của cháu Á. Theo quy định thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con.

[6] Hội đồng xét xử xét về điều kiện nuôi con của các bên thấy rằng: Anh chị có một con chung, hiện nay anh N đang nuôi con chung, chị T có nguyện vọng để con chung cho anh N trực tiếp nuôi và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Á và đảm bảo sự ổn định về chỗ ở, học tập của cháu Á, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Á cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung**:** Chị T không yêu cầu giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí**:** Chị Dương Thị T phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Dương Thị T. Chị Dương Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 25/10/2014 cho đến khi cháu Á đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh N có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về Án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai số 0003272, ngày 24/5/2023.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã Đồng Yên (Nơi ĐKKH);
- Chi cục THA huyện Bắc Quang;
- Lưu HS-BP.

Hà Tuấn Vĩnh